

**BẢN SAO**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 79

# Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Francis Andrew Rozario	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Đào Trọng Khanh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Vũ Đức Nhuận	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Vũ Thị Liên	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012

# Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755035/17289103-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015 và trình bày từ trang 7 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

(i) Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 47 – Các sự kiện quan trọng trong năm như sau:

#### Kế hoạch sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

Ngày 19 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc nhận sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("MDB") vào Ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc về phương án sáp nhập tại Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 3 năm 2015.

#### Kế hoạch mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam ("TFC")

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam ("TFC") tại Công văn số 1003/NHNN-TTGSNH vào ngày 13 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để trình chấp thuận chính thức.

(ii) Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng, trong năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với một số khoản nợ theo công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

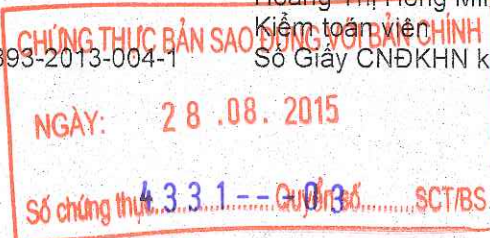
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán Kế toán

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1



PHÓ CHỦ TỊCH  
Đỗ Kỳ Lân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>1.178.113</b>	<b>1.025.874</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>6</b>	<b>2.751.518</b>	<b>551.929</b>
<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>16.005.178</b>	<b>24.693.179</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	3.780.026	5.297.345
Cho vay các TCTD khác	7.2	12.332.742	19.581.061
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.3	(107.590)	(185.227)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>161.202</b>	<b>129.348</b>
Chứng khoán kinh doanh		200.896	191.543
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(39.694)	(62.195)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>19</b>	-	<b>48.112</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>22.966.507</b>	<b>26.676.110</b>
Cho vay khách hàng	9	23.509.425	27.409.337
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(542.918)	(733.227)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>40.958.728</b>	<b>33.375.435</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.641.184	32.940.694
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.952.524	506.208
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(634.980)	(71.467)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>358.406</b>	<b>2.170.808</b>
Đầu tư dài hạn khác		360.225	2.172.876
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.819)	(2.068)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>13</b>	<b>761.082</b>	<b>847.478</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	205.491	285.971
Nguyên giá tài sản cố định		455.873	491.238
Hao mòn tài sản cố định		(250.382)	(205.267)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	13.2	283.175	289.806
Nguyên giá tài sản cố định		312.780	312.780
Hao mòn tài sản cố định		(29.605)	(22.974)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.3	272.416	271.701
Nguyên giá tài sản cố định		372.345	350.144
Hao mòn tài sản cố định		(99.929)	(78.443)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>977.292</b>	<b>1.003.687</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.057.948	1.062.948
Hao mòn bất động sản đầu tư		(80.656)	(59.261)
<b>Tài sản có khác</b>	<b>15</b>	<b>18.250.715</b>	<b>16.592.922</b>
Các khoản phải thu		13.342.091	12.038.513
Các khoản lãi, phí phải thu		4.246.488	4.271.776
Các khoản phải thu NSNN	23	49.044	-
Tài sản Có khác		774.172	635.523
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(161.080)	(352.890)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>104.368.741</b>	<b>107.114.882</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>16</b>	<b>42.311</b>	<b>644.189</b>
<b>Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>25.495.893</b>	<b>24.397.983</b>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	17.1	7.027.513	8.483.834
Vay các TCTD khác	17.2	18.468.380	15.914.149
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>63.218.853</b>	<b>65.491.701</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác</b>	<b>19</b>	<b>87.017</b>	-
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>137.000</b>	<b>141.402</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>3.655.000</b>	<b>2.795.002</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>2.286.984</b>	<b>4.232.059</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	1.530.966	1.614.709
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	23	8.552	51.073
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	742.844	2.550.559
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2, 10.3	4.622	15.718
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.923.058</b>	<b>97.702.336</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>	<b>24</b>	<b>8.286.095</b>	<b>8.352.676</b>
Vốn điều lệ		8.000.000	8.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		607	607
Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
Cổ phiếu quỹ		(114.512)	(47.931)
<b>Quỹ của TCTD</b>	<b>24</b>	<b>489.909</b>	<b>511.173</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>24</b>	<b>669.679</b>	<b>548.697</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.445.683</b>	<b>9.412.546</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>104.368.741</b>	<b>107.114.882</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Cam kết bảo lãnh		1.864.476	1.529.725
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		607.182	812.685
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh		(179.982)	(121.812)
	<b>39</b>	<b>2.291.676</b>	<b>2.220.598</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

*[Handwritten signature]* *[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
 Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ  
 Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam


Ngày 30 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	9.136.495	8.789.131
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(7.963.094)	(7.174.741)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.173.401</b>	<b>1.614.390</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		171.607	164.030
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.740)	(135.706)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	29	<b>55.867</b>	<b>28.324</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	30	<b>(15.311)</b>	<b>86.487</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	31	<b>9.700</b>	<b>(81.995)</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	32	<b>595.920</b>	<b>677.237</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		668.412	238.350
Chi phí hoạt động khác		(242.412)	(276.781)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	33	<b>426.000</b>	<b>(38.431)</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	34	<b>91.245</b>	<b>130.434</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>2.336.822</b>	<b>2.416.446</b>
Chi phí nhân viên		(585.053)	(589.738)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(118.703)	(128.562)
Chi phí hoạt động khác		(748.545)	(971.110)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	35	<b>(1.452.301)</b>	<b>(1.689.410)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>884.521</b>	<b>727.036</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.577.933)	(1.161.373)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		1.855.436	835.573
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>162.024</b>	<b>401.236</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(19.268)	(71.364)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(19.268)</b>	<b>(71.364)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>142.756</b>	<b>329.872</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)</b>	25	<b>180</b>	<b>415</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lũy  
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.161.783	8.187.701
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.046.837)	(6.998.081)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		55.867	28.324
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		849.765	627.333
Chi phí khác		(165.903)	(649.045)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		22.526	19.353
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(946.980)	(934.485)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(111.267)	(2.211)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>818.954</b>	<b>278.889</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>2.361.112</b>	<b>(9.605.617)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		7.032.089	(3.513.647)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.911.351)	(4.320.439)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		48.112	10.213
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(1.380.768)	1.534.294
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(540.991)	(221.981)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.114.021	(3.094.057)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>(2.701.845)</b>	<b>(3.379.479)</b>
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(601.878)	(4.685.434)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.097.910	(5.837.001)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(2.272.848)	5.905.185
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		859.998	500.000
(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4.402)	(3.961)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		87.017	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.863.039)	749.053
Chi từ các quỹ của TCTD	24	(4.603)	(7.321)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>478.221</b>	<b>(12.706.207)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định	13	(31.125)	(118.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		127.707	16.170
Mua sắm bất động sản đầu tư		(30)	(1.633)
Tiền thu/chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	24.159	(211.852)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34	86.001	125.323
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>206.712</b>	<b>(190.563)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(73)	(73)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(66.581)	-
<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(66.654)</b>	<b>(73)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		618.279	(12.896.843)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	6.875.148	19.771.991
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	<b>7.493.427</b>	<b>6.875.148</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ  
Kế toán Trưởng

Ông Atul Malik  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### *Vốn Điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.000.000 triệu đồng).

### *Mạng lưới Hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 88 Láng Hạ, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Sở giao dịch, bốn mươi bốn (44) chi nhánh và một trăm bảy mươi sáu (176) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	QĐ 1066/2008/QĐ - HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	51.600 triệu đồng	100%

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.923 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.910 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

## 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Do đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

#### **3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng và của công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) trừ công ty con được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ động thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua công ty con. Lợi ích của cổ động thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ động thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

#### **3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

##### 3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các cam kết ngoại bảng, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ để quản lý và giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro chung.

Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

##### 3.5.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

##### 4.2 Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Đối với các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

##### 4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

###### *Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

###### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

###### Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

###### Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

###### Trích lập dự phòng cụ thể cho một số khoản nợ theo Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m

Trong năm 2014, đối với một số khoản nợ quá hạn, các khoản nợ bán chưa thu tiền và các khoản nợ bán cho VAMC với tổng dư nợ 1.755.946 triệu đồng, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m ngày 31 tháng 12 năm 2014 về việc đề xuất kế hoạch tài chính liên quan đến tái cơ cấu và xử lý nợ xấu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

##### 4.6 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

##### 4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu và cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chứng khoán đầu tư

###### 4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

###### 4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 - Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

##### 4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

##### 4.11 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.12 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuê tài sản

###### 4.13.1 Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

###### 4.13.2 Ngân hàng hoặc công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

##### 4.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**4.15 Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**4.16 Các khoản phải thu**

**4.16.1 Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền**

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

**4.16.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Các khoản phải thu (tiếp theo)

##### 4.16.3 Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Công ty con của Ngân hàng

Các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác được thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### 4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

##### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

##### 4.21 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

##### 4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

###### 4.22.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

###### 4.22.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.23 Cấn trừ (bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### 4.24 Lợi ích của nhân viên

###### 4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

###### 4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	930.485	759.736
Tiền mặt bằng ngoại tệ	241.908	265.923
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	26	26
Vàng tiền tệ	5.694	189
	<b><u>1.178.113</u></b>	<b><u>1.025.874</u></b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.751.518	551.929
Tiền gửi khác	-	-
Tiền gửi phong toả	-	-
	<b><u>2.751.518</u></b>	<b><u>551.929</u></b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ, tỷ lệ dự trữ là 3,00% đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, tỷ lệ dự trữ là 8,00% đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới 12 tháng; 6,00% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) phải duy trì trong tháng 12 năm 2014 là 1.481.270 triệu đồng đối với tiền gửi VNĐ và 22.281.000 USD đối với tiền gửi ngoại tệ. Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.780.026	5.297.345
Cho vay các TCTD khác	12.332.742	19.581.061
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(107.590)	(185.227)
	<b><u>16.005.178</u></b>	<b><u>24.693.179</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.628.675	2.443.285
- Bằng VNĐ	1.346.381	268.825
- Bằng ngoại tệ, vàng	282.294	2.174.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.151.351	2.854.060
- Bằng VNĐ	1.640.000	633.280
- Bằng ngoại tệ, vàng	511.351	2.220.780
	<b>3.780.026</b>	<b>5.297.345</b>

**7.2 Cho vay các TCTD khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	11.992.806	17.279.045
Bằng vàng, ngoại tệ	339.936	2.302.016
	<b>12.332.742</b>	<b>19.581.061</b>

**7.3 Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay TCTD tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Chi tiết dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ tiền</i> <i>gửi cho vay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>dự phòng</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.896.538	-	-	-
Nợ cần chú ý	216.230	107.590	-	107.590
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>16.112.768</b>	<b>107.590</b>	<b>-</b>	<b>107.590</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**7.3 Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>45.000</b>	<b>140.227</b>	<b>185.227</b>
Số tiền đã trích trong năm	107.590	25.409	132.999
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(45.000)	(165.636)	(210.636)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>107.590</b>	<b>-</b>	<b>107.590</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>4.500</b>	<b>49.913</b>	<b>54.413</b>
Số tiền đã trích trong năm	88.900	129.973	218.873
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.400)	(39.659)	(88.059)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>45.000</b>	<b>140.227</b>	<b>185.227</b>

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>200.896</b>	<b>191.543</b>
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	36.088	36.088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	164.808	155.455
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(39.694)</b>	<b>(62.195)</b>
	<b>161.202</b>	<b>129.348</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>200.896</b>	<b>191.543</b>
- Đã niêm yết	175.896	122.034
- Chưa niêm yết	25.000	69.509
	<b>200.896</b>	<b>191.543</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.221.436	27.190.092
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	54.554	21.947
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	76	840
Cho vay vốn đặc biệt	209.254	106.226
Cho vay khác	24.000	24.000
Các khoản trả thay khách hàng	105	-
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý	-	66.232
	<b><u>23.509.425</u></b>	<b><u>27.409.337</u></b>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2014</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2013</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	5,00% - 15,50%	8,00% - 16,75%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,80% - 8,92%	4,00% - 8,00%

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

**9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.621.584	23.520.782
Nợ cần chú ý	1.675.031	3.146.418
Nợ dưới tiêu chuẩn	181.499	229.512
Nợ nghi ngờ	71.533	125.314
Nợ có khả năng mất vốn	959.778	387.311
	<b><u>23.509.425</u></b>	<b><u>27.409.337</u></b>

**9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	6.200.963	10.612.503
Nợ trung hạn	6.398.743	6.145.927
Nợ dài hạn	10.909.719	10.650.907
	<b><u>23.509.425</u></b>	<b><u>27.409.337</u></b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2014		31/12/2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>20.589.200</b>	<b>87,58%</b>	<b>22.517.589</b>	<b>82,15%</b>
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	823.597	3,50%	1.452.724	5,30%
Công ty TNHH Nhà nước	164.638	0,70%	262.218	0,96%
Công ty TNHH tư nhân	6.407.435	27,25%	5.819.850	21,23%
Công ty cổ phần Nhà nước	982.196	4,18%	1.724.545	6,29%
Công ty cổ phần khác	12.101.294	51,47%	13.129.272	47,90%
Doanh nghiệp tư nhân	50.073	0,21%	68.696	0,25%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.936	0,23%	51.181	0,19%
Kinh tế tập thể	6.031	0,03%	9.103	0,03%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>2.896.225</b>	<b>12,32%</b>	<b>4.891.748</b>	<b>17,85%</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>24.000</b>	<b>0,10%</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>
	<b>23.509.425</b>	<b>100,00%</b>	<b>27.409.337</b>	<b>100,00%</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	116.576	0,50%	103.869	0,38%
Khai khoáng	1.184.550	5,04%	1.028.102	3,75%
Chế biến thủy hải sản	162.098	0,69%	149.225	0,54%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	817.737	3,48%	914.320	3,34%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	154.978	0,66%	143.928	0,53%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	75.497	0,32%	50.921	0,19%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	56.324	0,24%	20.982	0,08%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	113.885	0,48%	64.100	0,23%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	136.478	0,58%	152.031	0,55%
Sản xuất thép thành phẩm	-	0,00%	58.923	0,21%
Sản xuất phôi thép	41.413	0,18%	179.200	0,65%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	310.820	1,32%	697.595	2,55%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	90.329	0,38%	72.902	0,27%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	277.867	1,18%	101.513	0,37%
Đóng tàu, thuyền	1.569.717	6,68%	2.263.733	8,26%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	6.664	0,03%	87.178	0,32%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	132.592	0,56%	572.643	2,09%
Xây dựng	612.100	2,60%	1.343.618	4,90%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	696.828	2,96%	757.239	2,76%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	99.782	0,42%	195.493	0,71%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	323.232	1,37%	175.961	0,64%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	255.182	1,09%	206.372	0,75%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	265.886	1,13%	98.129	0,36%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	14.151	0,06%	241.816	0,88%
Kinh doanh vận tải biển	4.010.944	17,06%	3.791.318	13,83%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	305.533	1,30%	389.809	1,42%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	7.710.360	32,80%	7.124.678	25,99%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	107.850	0,46%	87.771	0,32%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	126.400	0,54%	49.999	0,18%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	214.445	0,91%	317.246	1,16%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	856.153	3,64%	1.225.087	4,47%
Ngành khác	2.663.054	11,33%	4.743.636	17,31%
	<b>23.509.425</b>	<b>100,00%</b>	<b>27.409.337</b>	<b>100,00%</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Chi tiết số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh 10.1</i> )	542.918	733.227
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:	4.622	15.718
- Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng ( <i>Thuyết minh 10.2</i> )	-	15.718
- Dự phòng cho nợ bán có truy đòi ( <i>Thuyết minh 10.3</i> )	4.622	-
	<b>547.540</b>	<b>748.945</b>

##### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>535.767</b>	<b>197.460</b>	<b>733.227</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.360.609	137.936	1.498.545
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.005.891)	(151.486)	(1.157.377)
Số trích lập từ các nguồn khác trong năm	23.998	601	24.599
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR	(386.844)	-	(386.844)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(169.232)	-	(169.232)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>358.407</b>	<b>184.511</b>	<b>542.918</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>545.457</b>	<b>205.145</b>	<b>750.602</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	731.048	154.731	885.779
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(518.757)	(162.416)	(681.173)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR	(221.981)	-	(221.981)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>535.767</b>	<b>197.460</b>	<b>733.227</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng đã trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 775/NHNN-TTGSNH.m của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.621.584	-	163.117	163.117
Nợ cần chú ý	1.675.031	187.331	19.666	206.997
Nợ dưới tiêu chuẩn	181.499	7.859	337	8.196
Nợ nghi ngờ	71.533	12.859	1.391	14.250
Nợ có khả năng mất vốn	959.778	150.358	-	150.358
	<b>23.509.425</b>	<b>358.407</b>	<b>184.511</b>	<b>542.918</b>

(\*) Được tính trên dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

**10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng**

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	919	14.799	15.718
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.993	16.613	21.606
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.912)	(31.412)	(37.324)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2013	5.877	19.461	25.338
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	30.295	26.426	56.721
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(35.253)	(31.088)	(66.341)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>919</b>	<b>14.799</b>	<b>15.718</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 10.3 Dự phòng cho nợ bán có truy đòi

Thay đổi dự phòng cho nợ bán có truy đòi trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	5.688	5.688
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	-	(1.066)	(1.066)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	-	<b>4.622</b>	<b>4.622</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản nợ bán có truy đòi cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư nợ bán có truy đòi triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	236.106	-	4.622	4.622
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>236.106</b>	-	<b>4.622</b>	<b>4.622</b>

(\*) Được tính trên dư nợ cho nợ bán có truy đòi tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.641.184	32.940.694
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.952.524	506.208
Trong đó:		
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11.2)	3.952.524	506.208
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(634.980)	(71.467)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (Thuyết minh 11.1)	(348.429)	(71.467)
- Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11.1)	(185.309)	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11.2)	(101.242)	-
	<b>40.958.728</b>	<b>33.375.435</b>

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>35.613.124</b>	<b>32.928.694</b>
Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	23.074.824	16.606.370
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.120.000	670.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.418.300	15.652.324
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>2.028.060</b>	<b>12.000</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.983.058	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	45.002	12.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết)</b>	<b>(348.429)</b>	<b>(71.467)</b>
<b>Dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11.3)</b>	<b>(185.309)</b>	<b>-</b>
	<b>37.107.446</b>	<b>32.869.227</b>

**11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.952.524	506.208
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(101.242)	-
	<b>3.851.282</b>	<b>506.208</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Chi phí dự phòng trong năm	70.000	154.474	224.474
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(39.165)	(39.165)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>70.000</b>	<b>115.309</b>	<b>185.309</b>

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn (**)	13.108.300	-	115.309	115.309
Nợ cần chú ý	200.000	70.000	-	70.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>13.308.300</b>	<b>70.000</b>	<b>115.309</b>	<b>185.309</b>

(\*) Được tính trên dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

(\*\*) Bao gồm 200.000 triệu đồng trái phiếu doanh nghiệp thực hiện phân loại theo công văn số 1644/2014/CV-TGDĐ ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phương án chuyển tiếp theo nội dung Thông tư 02. Ngân hàng sẽ thực hiện phân loại Nợ và trích lập đầy đủ dự phòng đối với trái phiếu này vào năm 2015.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>2.172.876</b>
Phân loại sang chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.788.492)
Vốn góp giảm trong năm	(24.159)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>360.225</b>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	<u>31/12/2014</u>			<u>31/12/2013</u>		
	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>	<b>406.130</b>	<b>348.773</b>		<b>1.555.644</b>	<b>2.161.424</b>	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	-	-		1.119.514	1.788.492	9,95%
Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (2)	351.130	282.773	9,36%	381.130	306.932	10,16%
Công ty Tài chính Dệt may (2)	55.000	66.000	11,00%	55.000	66.000	11,00%
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>		<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	
<b>Đầu tư vào tổ chức khác</b>	<b>-</b>	<b>452</b>		<b>-</b>	<b>452</b>	
<b>Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>(1.819)</b>		<b>-</b>	<b>(2.068)</b>	
	<b>417.130</b>	<b>358.406</b>		<b>1.566.644</b>	<b>2.170.808</b>	

- (1): Phân loại lại khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội sang theo dõi ở khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.
- (2): Tại thời điểm lập báo cáo này Ngân hàng đã nhận được công văn chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông vào Ngân hàng và công văn chấp thuận nguyên tắc mua lại Công ty Tài chính Dệt may từ NHNN.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	31.341	268.075	127.860	63.045	917	491.238
Mua trong năm	-	18.902	-	1.142	-	20.044
Thanh lý, nhượng bán	(7.911)	(783)	(44.878)	(1.837)	-	(55.409)
Số dư cuối năm	23.430	286.194	82.982	62.350	917	455.873
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.918	118.116	44.150	31.604	479	205.267
Khấu hao trong năm	554	46.820	10.390	10.413	167	68.344
Thanh lý, nhượng bán	(1.956)	(784)	(19.481)	(1.008)	-	(23.229)
Số dư cuối năm	9.516	164.152	35.059	41.009	646	250.382
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2014	20.423	149.959	83.710	31.441	438	285.971
Tại ngày 31/12/2014	13.914	122.042	47.923	21.341	271	205.491

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	29.545	277.963	149.262	54.783	16.384	527.937
Mua trong năm	1.871	28.506	3.189	24.732	371	58.669
Phân loại lại	-	807	-	13.587	(14.394)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(682)	(24.591)	(1.640)	(185)	(27.098)
Giảm khác	(75)	(38.519)	-	(28.417)	(1.259)	(68.270)
Số dư cuối năm	31.341	268.075	127.860	63.045	917	491.238
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.222	92.695	38.744	23.635	6.690	171.986
Khấu hao trong năm	745	45.957	14.683	17.482	2.875	81.742
Phân loại lại	-	410	-	7.783	(8.193)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(583)	(9.277)	(1.204)	(178)	(11.242)
Giảm khác	(49)	(20.363)	-	(16.092)	(715)	(37.219)
Số dư cuối năm	10.918	118.116	44.150	31.604	479	205.267
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2013	19.323	185.268	110.518	31.148	9.694	355.951
Tại ngày 31/12/2013	20.423	149.959	83.710	31.441	438	285.971

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**13.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình*

31/12/2014  
triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 44.551

**13.2. Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính là nhà cửa, vật kiến trúc, với thời hạn thuê 50 năm.

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	312.780	312.780
Số dư cuối năm	312.780	312.780
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	22.974	16.342
Khấu hao trong năm	6.631	6.632
Số dư cuối năm	29.605	22.974
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	289.806	296.438
Tại ngày cuối năm	283.175	289.806

**13.3. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	188.135	162.009	-	350.144
Mua trong năm	-	11.081	-	11.081
Tăng khác	18.157	-	-	18.157
Thanh lý, nhượng bán	(7.037)	-	-	(7.037)
Số dư cuối năm	199.255	173.090	-	372.345
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.640	74.803	-	78.443
Khấu hao trong năm	1.165	20.673	-	21.838
Thanh lý, nhượng bán	(352)	-	-	(352)
Số dư cuối năm	4.453	95.476	-	99.929
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2014	184.495	87.206	-	271.701
Tại ngày 31/12/2014	194.802	77.614	-	272.416

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 13.3 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	197.077	109.453	1.981	308.511
Mua trong năm	9.214	50.688	-	59.902
Phân loại lại	-	1.934	(1.934)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47)	(47)
Giảm khác	(18.156)	(66)	-	(18.222)
Số dư cuối năm	188.135	162.009	-	350.144
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.474	56.333	1.247	60.054
Khấu hao trong năm	1.166	16.973	314	18.453
Phân loại lại	-	1.497	(1.497)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(47)	(47)
Giảm khác	-	-	(17)	(17)
Số dư cuối năm	3.640	74.803	-	78.443
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2013	194.603	53.120	734	248.457
Tại ngày 31/12/2013	184.495	87.206	-	271.701

#### Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31/12/2014 triệu đồng
	2.956

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	985.490	77.458	1.062.948
Tăng trong năm	30	-	30
Giảm trong năm	(5.030)	-	(5.030)
Số dư cuối năm	980.490	77.458	1.057.948
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	57.714	1.547	59.261
Khấu hao trong năm	21.369	521	21.890
Giảm trong năm	(495)	-	(495)
Số dư cuối năm	78.588	2.068	80.656
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2014	927.776	75.911	1.003.687
Tại ngày 31/12/2014	901.902	75.390	977.292

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2013 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	983.902	77.413	1.061.315
Tăng trong năm	1.588	45	1.633
Số dư cuối năm	985.490	77.458	1.062.948
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	36.464	1.062	37.526
Khấu hao trong năm	21.250	485	21.735
Số dư cuối năm	57.714	1.547	59.261
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2013	947.438	76.351	1.023.789
Tại ngày 31/12/2013	927.776	75.911	1.003.687

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	13.342.091	12.038.513
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	11.349.184	9.825.729
- Các khoản nợ mua	1.887.958	2.105.276
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.839	2.575
- Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 15.2)	103.110	104.933
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.3)	4.246.488	4.271.776
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	49.044	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 15.4)	774.172	635.523
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu (Thuyết minh 15.5)	(161.080)	(352.890)
	<b><u>18.250.715</u></b>	<b><u>16.592.922</u></b>

**15.1. Các khoản phải thu**

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	2.155.862	3.534.559
Các khoản đặt cọc cho hoạt động nghiệp vụ	7.305.955	4.977.942
Phải thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	490.632	357.632
Phải thu tiền đặt cọc mở SBLC làm thành viên Mastercard	16.000	7.390
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.380.735	948.206
	<b><u>11.349.184</u></b>	<b><u>9.825.729</u></b>

**15.2. Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định**

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	95.382	98.840
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.533	27.712
- Máy móc, thiết bị	8.243	15.707
- Thiết bị, công cụ quản lý	14.162	14.176
- Tài sản cố định vô hình	30.970	41.161
- Tài sản khác	7.474	84
Tạm ứng sửa chữa TSCĐ	7.728	6.093
- Sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc	6.577	6.093
- Sửa chữa máy móc, thiết bị	1.151	-
	<b><u>103.110</u></b>	<b><u>104.933</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.3. Các khoản lãi, phí phải thu**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.945	1.530
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.076.804	2.456.814
Lãi phải thu từ cho vay và nợ mua	2.037.240	1.785.345
Lãi phải thu từ hợp đồng hoán đổi	76.755	14.974
Lãi phải thu từ hợp đồng kỳ hạn	51.561	11.827
Lãi phải thu từ hợp đồng quyền chọn	-	469
Phí phải thu	1.183	817
	<b><u>4.246.488</u></b>	<b><u>4.271.776</u></b>

**15.4. Tài sản có khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	33.210	53.257
Chi phí chờ phân bổ	599.908	441.822
Tài sản nhận gán nợ	87.088	82.399
Ủy thác đầu tư	5.930	58.045
Phải thu các khoản chờ thanh toán khác	48.036	-
	<b><u>774.172</u></b>	<b><u>635.523</u></b>

**15.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Ngân hàng	17.207	-
- <i>Dự phòng chung</i>	12.707	-
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	4.500	-
Dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản – công ty con	9.440	105.264
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	40.943	-
- <i>Dự phòng chung</i>	15.498	-
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	25.445	-
Dự phòng phải thu khó đòi	93.490	247.626
	<b><u>161.080</u></b>	<b><u>352.890</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (tiếp theo)**

**15.5.1. Dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Ngân hàng**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	230.185	14.443	244.628
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.500)	(1.736)	(6.236)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(67.037)	-	(67.037)
Xử lý rủi ro bằng dự phòng trong năm	(154.148)	-	(154.148)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>4.500</b>	<b>12.707</b>	<b>17.207</b>

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản nợ được mua của riêng Ngân hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Phân loại	Số dư nợ mua triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.609.149	-	12.032	12.032
Nợ cần chú ý	90.000	4.500	675	5.175
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>1.699.149</b>	<b>4.500</b>	<b>12.707</b>	<b>17.207</b>

(\*) Được tính trên dư nợ các khoản nợ được mua tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

**15.5.2. Dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – công ty con của Ngân hàng**

Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – công ty con của Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư phải thu của các hợp đồng mua nợ theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản trong năm 2014 như sau:

	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	105.264
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	375
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(96.199)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>9.440</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác**

**15.5.3. Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản phải thu tiền bán nợ chưa thu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	318.797	29.579	348.376
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(293.352)	(14.081)	(307.433)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>25.445</b>	<b>15.498</b>	<b>40.943</b>

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư phải thu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.230.338	-	9.370	9.370
Nợ cần chú ý	617.690	5.458	5.435	10.893
Nợ dưới tiêu chuẩn	11.436	302	90	392
Nợ nghi ngờ	69.210	4.101	603	4.704
Nợ có khả năng mất vốn	142.822	15.584	-	15.584
	<b>2.071.496</b>	<b>25.445</b>	<b>15.498</b>	<b>40.943</b>

(\*) Được tính trên số tiền chưa thu được của nợ đã bán tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – công ty con của Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ bán riêng của công ty bao gồm khoản bán nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền bán nợ tại thời điểm hiện tại còn phải thu là 84.366 triệu đồng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Vay NHNN</b>		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	595.516
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán (*)	<u>42.311</u>	<u>48.673</u>
	<u><b>42.311</b></u>	<u><b>644.189</b></u>

(\*) *Vay NHNN thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán* là khoản vay lại của Chính phủ Việt Nam thông qua NHNN và Ngân hàng Phát Triển do Ngân hàng thế giới tài trợ bằng Hiệp định tín dụng phát triển.

Số dư tiền vay NHNN thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.991.466.52 USD, tương đương 42.311 triệu đồng. Chi tiết như sau:

- *Dự án Hiện đại hóa giai đoạn I*: Tổng giá trị đã nhận nợ là 2.039.011,63 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 24 bán niên bằng nhau vào ngày 1 tháng 4 và ngày 1 tháng 10 hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và kết thúc vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 1 tháng 4 và ngày 1 tháng 10 hàng năm cộng thêm 1,5% chênh lệch và 0,2% phí dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thanh toán xong 21 bán niên với tổng giá trị là: 1.784.135,22 USD và dư nợ vay giai đoạn I đến ngày này còn 254.876,41 USD.
- *Dự án Hiện đại hóa giai đoạn II*: Tổng giá trị nhận nợ Giai đoạn II là 2.251.683,78 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào ngày 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 7 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 1 năm 2025. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm cộng thêm 0,5% chênh lệch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thanh toán 09 bán niên với tổng giá trị thanh toán là 479.233,63 USD, thanh toán tiền giải ngân thừa từ vốn của World Bank là 35.860.04 USD và dư nợ vay giai đoạn II đến ngày này còn 1.736.590.11 USD.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	7.027.513	8.483.834
Vay các TCTD khác	18.468.380	15.914.149
	<b>25.495.893</b>	<b>24.397.983</b>

**17.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.216.781	1.560.131
- Bảng VNĐ	1.170.993	211.655
- Bảng vàng và ngoại tệ	45.788	1.348.476
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.810.732	6.923.703
- Bảng VNĐ	4.157.900	6.424.152
- Bảng vàng và ngoại tệ	1.652.832	499.551
	<b>7.027.513</b>	<b>8.483.834</b>

**17.2 Vay các TCTD khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bảng VNĐ	15.026.528	12.847.458
Bảng vàng và ngoại tệ	3.441.852	3.066.691
	<b>18.468.380</b>	<b>15.914.149</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>13.272.075</b>	<b>12.646.817</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.833.899	8.262.424
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	72.766	31.759
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.957.811	3.830.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	407.599	522.282
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>49.459.423</b>	<b>52.634.941</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.183.742	18.975.686
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	29.250.112	30.023.771
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.003	313.505
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.947.566	3.321.979
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>179.562</b>	<b>62.853</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	129.666	32.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	49.896	30.553
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>307.793</b>	<b>147.090</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	263.955	89.670
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	43.838	57.420
	<b>63.218.853</b>	<b>65.491.701</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,75%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50% - 8,50%	6,00% - 11,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,25%	0,25% - 2,50%

### 18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	26.773.208	28.222.805
Tiền gửi của cá nhân	36.142.499	36.977.111
Tiền gửi của các đối tượng khác	303.146	291.785
	<b>63.218.853</b>	<b>65.491.701</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>30.968.417</b>	-	<b>87.017</b>	<b>(87.017)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.948.192	-	56.712	(56.712)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.020.225	-	30.305	(30.305)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>17.572.751</b>	<b>90.973</b>	<b>42.861</b>	<b>48.112</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.396.660	-	42.861	(42.861)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.176.091	90.973	-	90.973
Mua quyền chọn tiền tệ	32.344	396	-	396
Mua quyền chọn mua	28.783	-	-	-
Mua quyền chọn bán	3.561	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	32.344	-	416	(416)
Bán quyền chọn mua	28.783	-	-	-
Bán quyền chọn bán	3.561	-	-	-

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO**

	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	137.000	141.402
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	<b>137.000</b>	<b>141.402</b>
	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý vốn từ các TCTD trong nước (*)	137.000	137.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	729
Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản	-	3.673
	<b>137.000</b>	<b>141.402</b>

(\*) Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro đối với việc sử dụng vốn nhận uỷ thác này. Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho bên uỷ thác lợi nhuận uỷ thác với lãi suất xác định từng thời kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	-	2
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
<b>Trái phiếu</b>		
Dưới 12 tháng		2.795.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.155.000	-
Từ 5 năm trở lên	2.500.000	-
	<b><u>3.655.000</u></b>	<b><u>2.795.002</u></b>

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC****22.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi	1.106.431	1.022.519
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	123.628	357.612
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	240.737	180.067
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	10.058
Lãi phải trả khác	60.170	44.453
	<b><u>1.530.966</u></b>	<b><u>1.614.709</u></b>

**22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>3.525</b>	<b>4.002</b>
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>135.421</b>	<b>79.816</b>
- Các khoản phải trả nhân viên	96.716	79.816
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, và quỹ thủ lao Ban Quản lý, Ban Điều hành (*)	38.705	-
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>603.898</b>	<b>2.466.741</b>
- Các khoản chờ thanh toán	125.262	108.029
- Doanh thu chờ phân bổ	12.535	30.522
- Phải trả từ các hợp đồng mua nợ	298.597	2.229.443
- Chuyển tiền phải trả bằng Việt Nam đồng	60.049	3.846
- Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	4.463	11.120
- Các khoản phải trả khác	102.992	83.781
	<b><u>742.844</u></b>	<b><u>2.550.559</u></b>

(\*): Năm 2013 ghi nhận ở thuyết minh Vốn Quỹ - Thuyết minh 24

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	4.664	33.918	(33.692)	4.890
Thuế TNDN	42.939	19.284	(111.267)	(49.044)
Thuế nhà đất	-	36	(36)	-
Các loại thuế khác	3.470	32.454	(32.262)	3.662
<b>Thuế phải trả/(được khấu trừ) Ngân sách nhà nước</b>	<b>51.073</b>	<b>85.692</b>	<b>(177.257)</b>	<b>(40.492)</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

#### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	162.024	401.236
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(86.001)	(127.290)
Cộng:		
- Chi phí không được khấu trừ	340	1.512
- Kết chuyển lỗ năm trước	(27.843)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	5.060
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>48.520</b>	<b>280.518</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(39.063)	280.518
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	87.583	-
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>		
- Chi phí thuế TNDN trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	70.130
- Chi phí thuế TNDN trong năm từ chuyển nhượng bất động sản	19.268	-
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại công ty con	-	1.234
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19.268</b>	<b>71.364</b>
Chi nộp thuế bổ sung năm trước	16	37
<b>Thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>19.284</b>	<b>71.401</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm</b>	<b>42.939</b>	<b>(26.251)</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(111.267)	(2.211)
<b>Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối năm</b>	<b>(49.044)</b>	<b>42.939</b>

#### 23.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch đáng kể tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ

### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>8.000.000</b>	<b>400.000</b>	<b>(47.931)</b>	<b>3.290</b>	<b>396.976</b>	<b>67.991</b>	<b>42.916</b>	<b>548.697</b>	<b>607</b>	<b>9.412.546</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	142.755	-	142.755
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	14.505	-	-	(14.505)	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	7.251	-	(7.251)	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(66.581)	-	-	-	-	-	-	(66.581)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(104)	-	(4.497)	-	-	(4.603)
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	(38.419)	(17)	-	(38.434)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>8.000.000</b>	<b>400.000</b>	<b>(114.512)</b>	<b>3.290</b>	<b>411.377</b>	<b>75.242</b>	<b>-</b>	<b>669.679</b>	<b>607</b>	<b>9.445.683</b>

(\*) Chuyển từ Quỹ của tổ chức tín dụng sang Các khoản phải trả và công nợ khác theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)**

**24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2014</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2013</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.000.000	800.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.000.000	800.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.000.000	800.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.978.944	6.320.870
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.978.944	6.320.870
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	787.021.056	793.679.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	787.021.056	793.679.130
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**24.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế và được thông qua tại Đại hội cổ đông	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế và sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25,00% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cổ phiếu phổ thông phát hành thu tiền được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi ghi nhận được tiền. Phát hành cổ phiếu thường từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ làm tăng số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành mà không có sự gia tăng nguồn vốn. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước sự kiện này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông được lưu hành với giả thiết sự kiện này đã xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm báo cáo.

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	142.756	329.872
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	142.756	329.872
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	793.571.452	793.679.130
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, có điều chỉnh (cổ phiếu)	793.571.452	793.679.130
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>180</b>	<b>415</b>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu, có điều chỉnh (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>180</b>	<b>415</b>

**26. CỔ TỨC**

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng không có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	104.018	554.077
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và nợ mua	5.987.444	4.692.616
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.750.648	3.257.720
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.750.648	3.257.720
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	294.385	284.718
	<b>9.136.495</b>	<b>8.789.131</b>

(\*): Bao gồm thu từ dịch vụ bảo lãnh với số tiền 18.680 triệu đồng (năm 2013 khoản mục này ghi nhận ở Thuyết minh 29).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.919.640	4.828.951
Trả lãi tiền vay	848.652	729.628
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	279.636	249.333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.915.166	1.366.829
	<b>7.963.094</b>	<b>7.174.741</b>

## 29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>171.607</b>	<b>164.030</b>
Dịch vụ thanh toán	143.629	108.516
Dịch vụ ngân quỹ	168	552
Thu từ dịch vụ tư vấn	399	-
Thu từ dịch vụ bảo lãnh (*)	-	19.760
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	4.767	13.208
Thu phí dịch vụ khác	22.644	21.994
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(115.740)</b>	<b>(135.706)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(65.388)	(70.181)
Chi phí dịch vụ khác	(50.352)	(65.525)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>55.867</b>	<b>28.324</b>

(\*) Theo yêu cầu của Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, "Thu từ dịch vụ bảo lãnh" được hạch toán trên tài khoản 704 thay vì tài khoản 712. Do vậy, số liệu năm 2014 đã được trình bày ở Thuyết minh 27: Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, ở chỉ tiêu "Thu khác từ hoạt động tín dụng". Số tiền thu từ nghiệp vụ bảo lãnh năm 2014 là 18.680 triệu đồng.

## 30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>704.029</b>	<b>535.299</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	66.671	107.183
Thu từ kinh doanh vàng	741	2.021
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	636.617	426.095
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(719.340)</b>	<b>(448.812)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(62.080)	(47.423)
Chi về kinh doanh vàng	(218)	(631)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(657.042)	(400.758)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(15.311)</b>	<b>86.487</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14.691	3.803
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.492)	(59.534)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	34.529	54.304
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.028)	(80.568)
	<b>9.700</b>	<b>(81.995)</b>

**32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	978.727	671.420
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(105.846)	(74.270)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.066	105.622
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(278.027)	(25.535)
	<b>595.920</b>	<b>677.237</b>

**33. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	936
Thu về hoạt động kinh doanh khác	186.657	107.333
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	22.526	19.353
- Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	122.705	86.124
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	41.426	1.856
Thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản	127.707	16.170
Thu lãi từ hợp đồng đặt cọc	82.323	-
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	200.153	14.101
Thu nhập khác	71.572	99.810
<b>Thu từ hoạt động khác</b>	<b>668.412</b>	<b>238.350</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(213)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(159.066)	(213.773)
Chi phí thanh lý tài sản cố định và bất động sản	(38.863)	(16.053)
Chi phí khác	(44.483)	(46.742)
<b>Chi từ hoạt động khác</b>	<b>(242.412)</b>	<b>(276.781)</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động khác</b>	<b>426.000</b>	<b>(38.431)</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	86.001	127.290
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	3.972	3.096
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	1.173
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	80.717	121.054
- từ tài sản có khác	1.312	1.967
Các khoản thu nhập/(chi phí)khác từ góp vốn mua cổ phần	5.244	(573)
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	3.717
	<b>91.245</b>	<b>130.434</b>

### 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.732	55.988
Chi phí cho nhân viên	585.053	589.738
- Chi lương và phụ cấp	530.653	541.029
- Các khoản chi đồng góp theo lương	27.597	26.604
- Chi ăn ca	19.271	21.230
- Chi trang phục	3.242	-
- Chi trợ cấp	395	875
- Chi về y tế cơ quan	1.051	-
- Chi khác	2.844	-
Chi về tài sản	358.104	396.641
- Khấu hao tài sản cố định	118.703	128.562
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	53.434	63.499
- Chi thuê tài sản cố định	166.297	162.677
- Chi mua sắm công cụ lao động	19.380	39.934
- Chi bảo hiểm tài sản	290	1.969
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	378.827	378.205
- Công tác phí	41.605	36.548
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2	9
- Chi quảng cáo, khuyến mại	26.068	27.671
- Chi thuê chuyên gia, tư vấn	152.282	165.804
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	158.870	148.173
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	51.818	43.716
Chi phí dự phòng rủi ro khác	45.767	225.122
	<b>1.452.301</b>	<b>1.689.410</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.178.113	1.025.874
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.751.518	551.929
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.628.675	2.443.285
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	1.935.121	2.854.060
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	<b><u>7.493.427</u></b>	<b><u>6.875.148</u></b>

### 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	2.997	4.148
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	443.532	541.029
2. Thu nhập khác và thưởng	8.482	7.261
3. Tổng thu nhập (1+2)	452.014	548.290
4. Tiền lương bình quân/tháng	12,3	10,9
5. Thu nhập bình quân/tháng	12,6	11,0

### 38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	23.386.945	31.237.472
Động sản	17.783.842	19.545.086
Chứng từ có giá	3.935.450	7.030.852
Tài sản khác	26.081.044	20.350.877
	<b><u>71.187.281</u></b>	<b><u>78.164.287</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Bảo lãnh thanh toán	213.736	351.622
Bảo lãnh dự thầu	66.972	71.699
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	557.760	612.464
Cam kết bảo lãnh khác	1.026.008	493.940
<b>Cam kết bảo lãnh</b>	<b>1.864.476</b>	<b>1.529.725</b>
Thư tín dụng trả ngay	125.461	404.012
Thư tín dụng trả chậm	481.721	408.673
<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>607.182</b>	<b>812.685</b>
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(179.982)</i>	<i>(121.812)</i>
	<b>2.291.676</b>	<b>2.220.598</b>

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Doanh số giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
<b>Các bên liên quan là tổ chức</b>			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn	Tiền gửi Lãi đã trả/phải trả	8.991.544 56.661
Viễn thông Hải Phòng	Công ty con của VNPT	Tiền gửi Lãi đã trả/phải trả	1.791.141 101
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt	Tiền gửi Tiền vay Lãi đã trả/phải trả Thu nhập lãi cho vay	7.419.732 385.000 49 21.117
<b>Các bên liên quan là cá nhân</b>			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này	Tiền gửi Lãi đã trả/phải trả	8.141.958 2.620

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
<b>Các bên liên quan là tổ chức</b>			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn	Tiền gửi	735.602
Viễn thông Hải Phòng	Công ty con của VNPT	Tiền gửi	2.411
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt	Tiền gửi Tiền vay	130 385.000
<b>Các bên liên quan là cá nhân</b>			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này	Tiền gửi	54.172



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Tổng dư nợ cho vay và các khoản nợ mua</i>		<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>Tổng tiền gửi</i>				
Trong nước	25.261.789	66.863.830	2.471.658	30.968.416	41.119.931
Nước ngoài	-	10.023	-	-	-

Các cam kết tín dụng bao gồm cam kết bảo lãnh tài chính, cam kết thanh toán theo thư tín dụng và cam kết cho vay khách hàng không hủy ngang.

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2014, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

**43.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**43.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	439.957	142.607	3.980	622.003	1.208.547
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	<b>439.957</b>	<b>142.607</b>	<b>3.980</b>	<b>622.003</b>	<b>1.208.547</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**43.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này, hoặc các tài sản tài chính này chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

**43.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	216.230	-	-	-	216.230
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.235.074	38.892	67.553	337.775	1.679.294
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	236.000	236.000
Tài sản có khác	90.000	-	-	114.349	204.349
	<b>1.541.304</b>	<b>38.892</b>	<b>67.553</b>	<b>688.124</b>	<b>2.335.873</b>

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

*Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường & Thanh khoản thuộc Khối Quản lý Rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**44.1. Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động và đầu tư.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(13.569)	(10.584)
VNĐ	10	(2.425)	(1.891)
USD	(10)	13.569	10.584
VNĐ	(10)	2.425	1.891

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	
<b>TÀI SẢN</b>								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	1.178.113	-	-	-	-	-	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.751.518	-	-	-	-	2.751.518
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	216.230	-	3.993.691	4.124.922	1.101.025	1.900.000	4.776.900	16.112.768
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	200.896	-	-	-	-	-	200.896
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1.983.058	947.698	500.000	70.000	3.259.078	16.487.693	4.930.355
Cho vay khách hàng (*)	3.330.146	-	17.000.249	2.612.175	305.554	190.011	71.290	23.509.425
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	236.000	3.985.526	2.060.606	2.120.000	2.030.000	2.943.309	-	13.415.826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	349.225	-	-	-	-	-	11.000
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	1.738.374	-	-	-	-	-	1.738.374
Tài sản Có khác (*)	90.000	16.848.239	645	5.706	8.800	2.400	517.253	18.411.795
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.872.376</b>	<b>26.283.431</b>	<b>26.754.407</b>	<b>9.362.803</b>	<b>3.515.379</b>	<b>8.294.798</b>	<b>21.853.136</b>	<b>105.856.822</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	42.311	-
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	12.462.473	7.243.948	4.424.259	1.089.069	276.144	-
Tiền gửi của khách hàng	-	837.903	26.882.540	12.178.808	9.890.045	12.437.575	950.309	41.673
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	87.017	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	137.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	655.000	500.000	-
Các khoản nợ khác	-	2.282.362	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.120.265</b>	<b>39.432.030</b>	<b>19.422.756</b>	<b>14.314.304</b>	<b>14.181.644</b>	<b>1.768.764</b>	<b>2.678.673</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	3.872.376	23.163.165	(12.677.623)	(10.059.953)	(10.798.925)	(5.886.846)	20.126.683	3.241.819
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(4.178.564)	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội ngoại bảng</b>	<b>3.872.376</b>	<b>18.984.601</b>	<b>(12.677.623)</b>	<b>(10.059.953)</b>	<b>(10.798.925)</b>	<b>(5.886.846)</b>	<b>20.126.683</b>	<b>6.802.132</b>

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**44.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(122.948)	(95.900)
EUR	10	17	13
USD	(10)	122.948	95.900
EUR	(10)	(17)	(13)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	82.185	118.165	47.277	247.627
Tiền gửi tại NHNN	-	1.232.420	-	1.232.420
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	111.272	965.678	56.631	1.133.581
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	496.849	1.512.367	-	2.009.216
Cho vay khách hàng (*)	-	4.548.780	-	4.548.780
Các tài sản Có khác (*)	-	497.168	10	497.178
<b>Tổng tài sản</b>	<b>690.306</b>	<b>8.874.578</b>	<b>103.918</b>	<b>9.668.802</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền, vàng gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	230.424	4.951.679	679	5.182.782
Tiền gửi của khách hàng	457.157	4.995.215	32.341	5.484.713
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	58.106	58.106
Các khoản nợ khác	2.554	48.829	2.676	54.059
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>690.135</b>	<b>9.995.723</b>	<b>93.802</b>	<b>10.779.660</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	171	(1.121.145)	10.116	(1.110.858)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(108.340)	2.096	(106.244)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>171</b>	<b>(1.229.485)</b>	<b>12.212</b>	<b>(1.217.102)</b>

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng xây dựng bộ chỉ số theo dõi các dấu hiệu sự cố rút tiền hàng loạt nhằm theo dõi, cảnh báo sớm rủi ro. Đồng thời Ngân hàng cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-12 tháng		
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.178.113	-	-	-	-	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	2.751.518	-	-	-	-	2.751.518
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	216.230	4.677.516	3.011.148	7.426.313	781.561	-	16.112.768
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	200.896	-	-	-	-	200.896
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	2.930.756	500.000	359.078	16.307.693	8.080.355	28.177.882
Cho vay khách hàng (*)	2.026.568	1.303.577	1.870.064	4.345.276	8.163.124	4.603.719	23.509.425
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	236.000	-	1.893.309	11.135.526	140.385	13.415.826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	360.225	360.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.738.374	1.738.374
Tài sản Có khác (*)	204.349	15.058.885	18.526	1.712.136	845.399	572.500	18.411.795
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.447.147</b>	<b>1.539.577</b>	<b>5.399.738</b>	<b>15.736.112</b>	<b>37.233.303</b>	<b>15.495.558</b>	<b>105.856.822</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5.415	36.896	42.311
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	-	12.462.472	7.243.948	5.513.329	276.144	-	25.495.893
Tiền gửi của khách hàng	-	1.535	12.178.808	22.466.942	1.648.890	39.516	63.218.853
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	137.000	137.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	655.000	500.000	2.500.000	3.655.000
Các khoản nợ khác	-	2.282.362	-	-	-	-	2.282.362
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.535</b>	<b>19.422.756</b>	<b>28.635.271</b>	<b>2.430.449</b>	<b>2.713.412</b>	<b>94.918.436</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.447.147</b>	<b>1.538.042</b>	<b>(14.023.018)</b>	<b>(12.899.159)</b>	<b>34.802.854</b>	<b>12.782.146</b>	<b>10.938.386</b>

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban Điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
<b>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	1.178.113	1.178.113
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.751.518	2.751.518
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	1.628.674	16.112.768 (*)
Chứng khoán kinh doanh	200.896	-	-	200.896
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	- (*)
Cho vay khách hàng	23.509.425	-	-	23.509.425 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	37.641.184	-	37.641.184 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	3.952.524 (*)
Tài sản tài chính khác	18.268.466	-	-	18.268.466 (*)
Đầu tư dài hạn	-	360.225	-	360.225 (*)
<b>200.896</b>	<b>56.261.985</b>	<b>38.001.409</b>	<b>5.558.305</b>	<b>103.975.119 (*)</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	42.311	42.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	24.279.112	-	1.216.781	25.495.893 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	49.459.423	-	13.759.430	63.218.853 (*)
Công cụ tài chính phái sinh	87.017	-	-	-	87.017 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	137.000	-	-	137.000 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.655.000 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	2.282.362	-	-	2.282.362 (*)
<b>87.017</b>	<b>3.655.000</b>	<b>76.157.897</b>	<b>-</b>	<b>15.018.522</b>	<b>94.918.436 (*)</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 45.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành, hoặc bảo lãnh phát hành	11.073.131	11.116.884	2.685.000	2.722.515
	<b>11.073.131</b>	<b>11.116.884</b>	<b>2.685.000</b>	<b>2.722.515</b>

#### 46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

#### 47. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

##### 47.1 Kế hoạch sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2014, các cổ đông chấp thuận thông qua việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông ("MDB") vào Ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận nguyên tắc về phương án sáp nhập tại Công văn số 1607/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 3 năm 2015.

##### 47.2 Kế hoạch mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận nguyên tắc việc Ngân hàng mua lại Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam ("TFC") tại Công văn số 1003/NHNN-TTGSNH vào ngày 13 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để trình chấp thuận chính thức.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.013	29.152
GBP	33.303	34.822
CHF	21.635	23.805
JPY	179,03	201,15
SGD	16.197	16.667
CAD	18.444	19.829
AUD	17.507	18.819

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Lữ  
Kế toán Trưởng

Ông Atul Malik  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

